

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 2 FAMILY AND FRIENDS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Look and complete the words.



k _ _ c _ _ n

1.



_ r _ s _ e _

2.



s _ _ _ _ s

3.



b _ _ _

4.

II. Look at the pictures and choose the correct sentences.



1.

Where's your brother?

A. He's in the bedroom.

B. He's in the dining room.



2.

- A. My father goes to work by car.
- B. My sister goes to work by car.



3.

- A. The dog is on the table.
- B. The dog is under the table.

III. Choose the correct answer.

1. Where _____ the bag? - It's on the table.

- A. is
- B. are

2. _____ these her shoes? - No, they aren't.

- A. Is
- B. Are

3. My brother _____ happy.

- A. is
- B. are

4. How _____ you? - I'm very well. Thanks.

- A. is
- B. are

5. They _____ on the bed.

- A. is
- B. are

IV. Reorder these words to have correct sentences

1. under/ the/ It's/ seesaw

_____.

2. the/ balls/ I/ see/ can

_____.

3. school/ walk/ I/ to

_____.

-----**THE END**-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Look and complete the words.

1. kitchen	2. Frisbee	3. shorts	4. boat
------------	------------	-----------	---------

II. Look at the pictures and choose the correct sentences.

1. A	2. A	3. B
------	------	------

III. Choose the correct answer.

1. A	2. B	3. A	4. B	5. B
------	------	------	------	------

IV. Reorder these words to have correct sentences.

1. It's under the seesaw.
2. I can see the balls.
3. I walk to school.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look and complete the words.

(Nhìn và hoàn thành các từ.)

1. kitchen (n): nhà bếp
2. Frisbee (n): đĩa đồ chơi
3. shorts (n): quần đùi
4. boat (n): con thuyền

II. Look at the pictures and choose the correct sentences.

(Nhìn tranh và chọn những câu đúng.)

1. A

Where's your brother? (Anh trai bạn ở đâu?)

He's in the bedroom. (Anh ấy ở trong phòng ngủ.)

2. A

My father goes to work by car. (Bố tôi đi làm bằng xe ô tô.)

3. B

The dog is under the table. (Chú chó ở dưới cái bàn.)

III. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. A

“The bag” là danh từ số ít nên động từ to be đi kèm phải là “is”.

Where **is** the bag? - It's on the table.

(Chiếc túi ở đâu vậy? – Nó ở trên bàn.)

2. B

“Shoes” là danh từ số nhiều nên động từ to be đi kèm phải là “are”.

Are these her shoes? - No, they aren't.

(Đây là đôi giày của cô ấy à? – Không phải.)

3. A

Chủ ngữ “my brother” là ngôi thứ 3 số ít nên động từ to be đi kèm phải là “is”.

My brother **is** happy. (Anh trai tôi rất vui.)

4. B

How **are** you? - I'm very well. Thanks

(Câu thế nào rồi? – Mình vẫn rất khỏe. Cảm ơn cậu.)

5. B

Chủ ngữ “they” là số nhiều nên động từ to be đi kèm phải là “are”.

They **are** on the bed. (Chúng ở trên giường.)

IV. Reorder the words to make correct sentences.

(Sắp xếp lại các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. It's under the seesaw. (Nó ở dưới cái bập bênh.)

2. I can see the balls. (Tôi nhìn thấy những quả bóng.)

3. I walk to school. (Tôi đi bộ đến trường.)